

Số 42.C/2018/QĐ-TGD

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 07 năm 2018

NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
TÀI LIỆU ĐƯỢC KIỂM SOÁT

Xác nhận kiểm soát: [Signature]

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG

- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB);
- Căn cứ Quyết định số 141/2015/QĐ-HĐQT ngày 28/07/2015 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị V/v Tái bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông;
- Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/06/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016 và Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017;
- Xét Tờ trình số 73/TT-TTT ngày 22/06/2018 của Trung Tâm Thẻ về việc ban hành Quy định về nguyên tắc, chức năng nghiệp vụ thẻ trên hệ thống thẻ OCB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này "**QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH**".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16.1.2018 và thay thế Quyết định số 228/2018/QĐ-TGD ngày 15/03/2018 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc Ban hành Quy định về tham số và biểu phí/hạn mức thẻ tín dụng quốc tế do OCB phát hành.

Điều 3. Các Ông/Bà Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Vùng, Giám đốc Chi nhánh/Phòng giao dịch, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Phòng nghiệp vụ Hội sở, Công ty trực thuộc và toàn thể CBNV Ngân hàng TMCP Phương Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 "để thi hành";

Sao gửi:

- HĐQT, BKS "để báo cáo";

- Lưu VT. Vp.TGD.






KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

SANJAY CHAKRABARTY

QUY ĐỊNH VỀ THAM SỐ VÀ BIỂU PHÍ/HẠN MỨC THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ DO OCB PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4.50/2018/QĐ-TGD ngày 06/07/2018 của Tổng Giám đốc
Ngân hàng TMCP Phương Đông)

Mã số:	TTT/QĐ - ... <u>04</u> ..
Soát xét:	03
Hiệu lực:	<u>16</u> .../07/2018

PHÊ DUYỆT			
Mục	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Ngày/tháng/năm	<u>01</u> .../07/2018	<u>10</u> .../07/2018	<u>06</u> .../07/2018
Chức danh	TBP. PHÂN TÍCH VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM	GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM THẺ	KT. TÔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC
Chữ ký			
Họ và tên	LÊ BÍCH NGỌC	HUỲNH BẢO PHƯƠNG	SANJAY CHAKRABARTY

BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI

	Ngày hiệu lực	Người chỉnh sửa	Nội dung thay đổi
00	29/04/2016	Nguyễn Trung Nhân	Quyết định số 270B/2016/QĐ-TGD v/v ban hành lại Quy định về tham số và biểu phí thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Ban hành lần đầu
	20/07/2016	Nguyễn Trung Nhân	Quyết định số 354A/2016/QĐ-TGD v/v sửa đổi Quy định về tham số và biểu phí thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard Sửa đổi Điều 4 Các tham số về lãi suất và hạn mức ứng tiền mặt Thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard
01	11/10/2017	Lê Bích Ngọc	Quyết định số 450/2017/QĐ-TGD V/v ban hành Quy định về tham số và biểu phí thẻ tín dụng quốc tế OCB Mastercard trong đó sửa đổi, cập nhật các tham số về tính năng, biểu phí, hạn mức và cập nhật danh mục Cardtype đang sử dụng hiện hành
02	30/03/2018	Lê Bích Ngọc	Quyết định số 228/2018/QĐ-TGD ngày 15/03/2018 V/v ban hành Quy định về tham số và biểu phí/hạn mức thẻ tín dụng quốc tế do OCB phát hành
03	06/07/2018	Lê Bích Ngọc	Sửa đổi, cập nhật các tham số về tính năng, Biểu phí, Hạn mức và loại bỏ danh mục Cardtype nhằm phù hợp với hệ thống thẻ mới

BIỂU MẪU SỬ DỤNG

STT	Tài liệu	Số biểu mẫu

MỤC LỤC

	Trang
TÊN VĂN BẢN VÀ PHÊ DUYỆT	1
BẢNG KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH THAY ĐỔI	2
BIỂU MẪU SỬ DỤNG.....	2
MỤC LỤC	3
ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.....	4
ĐIỀU 2. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.....	4
ĐIỀU 3. QUY ĐỊNH CHUNG.....	5
ĐIỀU 4. CÁC THAM SỐ VỀ TÍNH NĂNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB.....	5
ĐIỀU 5. CÁC THAM SỐ VỀ BIỂU PHÍ THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB.....	6
ĐIỀU 6. CÁC THAM SỐ VỀ HẠN MỨC SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ OCB	8

2006
NGÂN HÀNG
PHƯƠNG ĐÔNG
PHÍ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này điều chỉnh tham số và biểu phí/hạn mức của tất cả sản phẩm Thẻ Tín dụng Quốc tế (sau đây gọi tắt là Thẻ) do OCB phát hành. Ngoại trừ các trường hợp sau:
 - Đối tượng Khách hàng Ưu tiên và Khách hàng Đại Chúng: chính sách ưu đãi được áp dụng theo quy định hiện hành của OCB tại từng thời kỳ.
 - Đối tượng Công ty/ Doanh nghiệp/ Trường học có ký hợp đồng hợp tác liên kết với OCB: chính sách ưu đãi có thể điều chỉnh, áp dụng riêng theo thỏa thuận được Ban Điều hành phê duyệt.
2. Quy định này được áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống OCB.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ được sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. **“Ngân hàng TMCP Phương Đông” (viết tắt là OCB):** bao gồm Hội sở, Chi Nhánh, Phòng giao dịch và các Trung tâm trực thuộc.
2. **“Thẻ Tín dụng Quốc tế OCB” (viết tắt là Thẻ):** là Thẻ Tín dụng mang thương hiệu của tổ chức Thẻ Quốc tế (như Mastercard, JCB...) do OCB phát hành với tính năng chi tiêu trước, trả tiền sau. Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ để thực hiện giao dịch rút tiền mặt, thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại ATM, các đơn vị chấp nhận thẻ có biểu tượng như Mastercard, JCB... trên toàn thế giới.
3. **“Tổ chức thanh toán Thẻ” (viết tắt là TCTTT):** là các Ngân hàng, tổ chức khác không phải là Ngân hàng được phép thực hiện dịch vụ thanh toán Thẻ theo quy định của pháp luật.
4. **“Tổ chức Thẻ Quốc tế”:** là tổ chức trung gian cung ứng dịch vụ kết nối hệ thống xử lý giao dịch Thẻ Quốc tế, thực hiện việc trao đổi dữ liệu bằng điện tử hoặc bằng chứng từ và bù trừ các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ các giao dịch thẻ quốc tế cho OCB, các TCTTT và Đơn vị chấp nhận Thẻ theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên có liên quan.
5. **“Chủ thẻ”:** là các cá nhân, tổ chức đủ điều kiện được OCB cung cấp Thẻ để sử dụng.
6. **“Máy giao dịch tự động” (Automated Teller Machine – viết tắt là ATM):** là thiết bị mà Chủ thẻ có thể sử dụng để rút tiền mặt, chuyển khoản, tra cứu thông tin giao dịch thẻ hoặc sử dụng các dịch vụ khác.
7. **“Đơn vị chấp nhận Thẻ” (viết tắt là ĐVCNT):** là các tổ chức, cá nhân chấp nhận thanh toán hàng hóa, dịch vụ, cung cấp dịch vụ rút tiền mặt bằng Thẻ.
8. **“POS” (Point of Sale):** là thiết bị thanh toán Thẻ được lắp đặt tại các ĐVCNT.
9. **“Tự động kích hoạt”:** là tính năng cho phép Chủ thẻ có thể sử dụng Thẻ ngay sau khi Thẻ được phát hành mà không cần phải yêu cầu OCB kích hoạt hoặc tự thực hiện kích hoạt tại các kênh do OCB cung cấp như qua tin nhắn...
10. **“Mã số xác định Chủ thẻ” (Personal Identification Number - viết tắt là số PIN):** là mã số mật của cá nhân được OCB cung cấp cho Chủ thẻ và bất cứ số PIN nào khác do Chủ thẻ tự thay đổi và sử dụng trong một số giao dịch Thẻ để chứng thực Chủ thẻ. Mã số này do Chủ thẻ chịu trách nhiệm bảo mật. Trong giao dịch điện tử số PIN được coi là chữ ký của Chủ thẻ.

11. **“Yêu cầu đổi PIN lần đầu”**: là tính năng bắt buộc Chủ thẻ thực hiện đổi số PIN mà OCB cung cấp lần đầu cho Chủ thẻ.
12. **“Khoản dự phòng biến động tỷ giá”**: là số tiền mà hệ thống sẽ tạm phong tỏa khi Chủ thẻ thực hiện giao dịch khác VND để dự phòng cho việc biến động tỷ giá giữa ngày phát sinh giao dịch và ngày ghi nợ giao dịch. Khoản dự phòng này sẽ được gỡ phong tỏa và số tiền ghi nợ thực tế sẽ được tính toán theo tỷ giá, mức phí hiện hành của ngày ghi nợ giao dịch.
13. **“Kỳ sao kê”**: là một khoảng thời gian từ ngày lập sao kê tháng này đến ngày lập sao kê tháng liền kề.
14. **“Ngày chốt sao kê”**: là ngày tổng hợp dư nợ phát sinh trong kỳ sao kê của Thẻ.
15. **“Tổng dư nợ”**: bao gồm giá trị các giao dịch Thẻ, phí, lãi liên quan đến việc sử dụng Thẻ được liệt kê trong bảng sao kê hàng tháng.
16. **“Số tiền thanh toán tối thiểu”**: là số tiền được thông báo cụ thể trong kỳ sao kê mà Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán.
17. **“Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu”**: là ngày cuối cùng để Chủ thẻ thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu.
18. **“Hạn mức tín dụng”**: là số tiền tối đa mà Chủ thẻ được OCB cho phép sử dụng trong một thời hạn nhất định.
19. **“Hạn mức ứng tiền mặt”**: là tổng số tiền ứng tiền mặt tối đa mà Chủ thẻ có thể sử dụng trên tổng số hạn mức tín dụng.

Điều 3. Qui định chung

1. Hiệu lực thẻ: 03 năm kể từ ngày phát hành ghi trên Thẻ.
2. Tự động kích hoạt: không.
3. Yêu cầu đổi số PIN lần đầu: không.
4. Khoản dự phòng biến động tỷ giá: 1.2% trên số tiền giao dịch qui đổi VND.
5. Ngày chốt sao kê: ngày 15 hàng tháng.
6. Ngày thanh toán số tiền thanh toán tối thiểu: 25 ngày kể từ ngày chốt sao kê hàng tháng.
7. Số tiền thanh toán tối thiểu: 5% tổng dư nợ, tối thiểu 100,000 VND.
8. Hạn mức ứng tiền mặt trên tổng hạn mức tín dụng: 80%.

Điều 4. Các tính năng của Thẻ tín dụng Quốc tế OCB

STT	Tính năng sản phẩm
1	Giao dịch tại máy ATM
1.1	Trong hệ thống OCB
1.1.1	Rút tiền mặt
1.1.2	Đổi PIN
1.1.3	Truy vấn số dư của thẻ
1.1.4	In liệt kê 05 giao dịch gần nhất
1.2	Ngoài hệ thống OCB
1.2.1	Rút tiền mặt

1.2.2	Truy vấn số dư của thẻ
2	Giao dịch tại máy POS
2.1	Trong hệ thống OCB
2.1.1	Đổi PIN
2.2	Ngoài hệ thống OCB
2.2.1	Rút tiền mặt
2.2.2	Thanh toán hàng hoá dịch vụ
3	Giao dịch thanh toán trực tuyến trên internet (Ecommerce)

Điều 5. Các tham số về Biểu phí Thẻ Tín dụng Quốc tế OCB
1. Dành cho Khách hàng vắng lai:


STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum	
1	Phí phát hành				
1.1	Thẻ cấp mới		Miễn phí		VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	100,000	150,000	200,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)		Miễn phí		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)		100,000		VND
2	Phí thường niên				
2.1	Thẻ chính		Miễn phí		VND
2.2	Thẻ phụ		Miễn phí		VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM				
3.1	Trong hệ thống OCB				
3.1.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000			VND
3.1.2	Truy vấn số dư		Miễn phí		VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB				
3.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000			VND
3.2.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất		Miễn phí		VND
4	Phí giao dịch tại máy POS				

4.1	Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND
8	Khoản chậm phạt do thanh toán	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100,000	VND
9	Lãi suất	<ul style="list-style-type: none"> - Đối tượng cầm cố Sổ tiết kiệm: 17%. - Đối tượng khác: 26% 	%

2. Dành cho Cán bộ nhân viên OCB:

STT	DANH MỤC PHÍ	MỨC PHÍ			ĐVT
		Thẻ Chuẩn	Thẻ Vàng	Thẻ Platinum	
1	Phí phát hành				
1.1	Thẻ cấp mới		Miễn phí		VND
1.2	Phí cấp lại thẻ	100,000	150,000	200,000	VND
1.3	Thẻ hết hạn (gia hạn)		Miễn phí		VND
1.3	Phí thay đổi loại thẻ (hạng thẻ)		100,000		VND
2	Phí thường niên				
2.1	Thẻ chính		Miễn phí		VND
2.2	Thẻ phụ		Miễn phí		VND
3	Phí giao dịch tại máy ATM				
3.1	Trong hệ thống OCB				
3.1.1	Phí rút tiền mặt		Miễn phí		VND

Lưu hành nội bộ

 Trang 7/9 

3.1.2	Truy vấn số dư	Miễn phí	VND
3.2	Ngoài hệ thống OCB		
3.2.1	Phí rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
3.2.2	Phí đổi PIN/Truy vấn số dư/In liệt kê 5 giao dịch gần nhất	Miễn phí	VND
4	Phí giao dịch tại máy POS		
4.1	Trong hệ thống OCB		
4.1.1	Phí đổi PIN	Miễn phí	VND
4.2	Ngoài hệ thống OCB		
4.2.1	Phí Rút tiền mặt	4% số tiền giao dịch, tối thiểu 100,000	VND
4.2.2	Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí	VND
5	Phí thanh toán trực tuyến Ecommerce	Miễn phí	VND
6	Phí chuyển đổi và xử lý giao dịch ngoại tệ	2.95%	%
7	Phí cấp lại PIN	50,000	VND
8	Khoản chậm phạt do thanh toán	4% số tiền chậm thanh toán, tối thiểu 100,000	VND
9	Lãi suất	Bằng lãi suất mua vốn nội bộ kỳ hạn 12 tháng tại từng thời kỳ + 2%	%

Điều 6. Các tham số về Hạn mức sử dụng Thẻ tín dụng quốc tế OCB

STT	DANH MỤC HẠN MỨC	HẠN MỨC			ĐVT
		Thẻ chuẩn	Thẻ vàng	Thẻ Platinum	
1	Giao dịch Rút tiền mặt (tại ATM)				
1.1	Trong hệ thống OCB				
1.1.1	Số tiền rút tối đa/lần	5,000,000	10,000,000	20,000,000	VND
1.1.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày	30,000,000	50,000,000	100,000,000	VND
1.1.3	Số lần rút tối đa/ngày	30			Lần

1.2	Ngoài hệ thống OCB				
1.2.1	Số tiền rút tối đa/lần	Tùy vào NH quản lý ATM			VND
1.2.2	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại Việt Nam	30,000,000	50,000,000	100,000,000	VND
1.2.3	Số tiền rút tối đa trong 01 ngày – tại nước ngoài	30,000,000	30,000,000	30,000,000	VND
1.2.4	Số lần rút tối đa/ngày	30			Lần
3	Giao dịch Rút tiền mặt tại POS ngoài hệ thống OCB				
3.1	Tại Việt Nam				
3.1.1	Số tiền GD tối đa/lần	10,000,000	20,000,000	50,000,000	VND
3.1.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	30,000,000	50,000,000	100,000,000	VND
3.1.3	Số lần GD tối đa/ngày	30			Lần
3.2	Tại nước ngoài				
3.2.1	Số tiền GD tối đa/lần	10,000,000	20,000,000	30,000,000	VND
3.2.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	30,000,000	30,000,000	30,000,000	VND
3.2.3	Số lần GD tối đa/ngày	30			Lần
4	Giao dịch thanh toán hành hóa, dịch vụ tại POS				
4.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	300,000,000	VND
4.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	500,000,000	VND
4.3	Số lần GD tối đa/ngày	30			Lần
5	Giao dịch thanh toán trực tuyến Ecommerce				
5.1	Số tiền GD tối đa/lần	30,000,000	50,000,000	300,000,000	VND
5.2	Số tiền GD tối đa trong/ngày	70,000,000	100,000,000	500,000,000	VND
5.3	Số lần GD tối đa/ngày	30			Lần
6	Tổng hạn mức giao dịch/thẻ/ngày	70,000,000	100,000,000	500,000,000	VND
7	Tổng số lần giao dịch/thẻ/ngày	30			Lần